

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số 0685/CBTT-PC1
No: 0685 CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2026
Hanoi, May 19, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *1st, 2nd and KT Floor CT2 Building, No. 583 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 1 năm 2026 và Công văn số 0688 /CV-PC1-BTC về việc Giải trình biến động LNST trên BCTC riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2026/ *Separate and Consolidated Financial Statements for the 1st Quarter of 2026 and Official Dispatch No. 0688 /CV-PC1-BTC on Explanation of changes in net profit after tax on separate and consolidated financial statements for the 1st Quarter of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 /05/2026 tại đường dẫn: <https://www.pc1group.vn> /*This information was published on the company's website on 19 / 05/2026, as in the link <https://www.pc1group.vn/>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorised to disclose information



Hoàng Văn Sáng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.514.249.349.495	6.458.074.296.577
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8	1.855.751.398.102	2.441.899.540.969
111	1. Tiền		232.251.398.102	44.599.540.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.623.500.000.000	2.397.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	1.112.520.160.323	519.418.160.323
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.112.520.160.323	519.418.160.323
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.040.454.072.673	2.848.696.339.344
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10	1.923.563.642.227	2.198.374.659.340
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	11	883.613.294.139	473.683.675.831
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		7.467.863.467	7.467.863.467
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	12	383.126.182.020	331.701.992.049
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157.316.909.180)	(162.531.851.343)
140	IV. Hàng tồn kho	13	499.553.447.647	641.978.703.836
141	1. Hàng tồn kho		536.408.475.449	678.833.731.638
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.855.027.802)	(36.855.027.802)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		5.970.270.750	6.081.552.105
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	17	5.675.343.098	6.081.552.105
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	294.927.652	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.567.929.986.044	7.899.798.084.140
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		805.309.000	805.309.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		805.309.000	805.309.000
220	II. Tài sản cố định		1.858.501.856.570	1.896.598.303.609
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.848.386.070.801	1.886.375.902.238
222	- Nguyên giá		2.888.412.361.920	2.887.974.978.217
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.026.291.119)	(1.001.599.075.979)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	10.115.785.769	10.222.401.371
228	- Nguyên giá		11.825.866.600	11.825.866.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.710.080.831)	(1.603.465.229)
240	III. Bất động sản đầu tư	16	48.172.476.807	49.092.223.401
241	- Nguyên giá		101.554.352.049	101.554.352.049
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.381.875.242)	(52.462.128.648)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.779.982.753	6.050.735.652
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.779.982.753	6.050.735.652
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	5.571.093.856.127	5.862.093.856.127
261	1. Đầu tư vào công ty con		4.256.460.476.823	4.247.460.476.823
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.409.938.256.168	1.709.938.256.168
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
264	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.126.646.864)	(100.126.646.864)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		82.576.504.787	85.157.656.351
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	17	80.573.343.806	82.461.780.051
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.003.160.981	2.695.876.300
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.082.179.335.539	14.357.872.380.717

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.918.789.013.850	8.383.638.251.068
310	I. Nợ ngắn hạn		5.680.365.158.598	5.312.048.167.125
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.139.568.360.819	1.464.334.243.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	550.185.827.673	708.830.647.568
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	21	23.466.251.803	125.934.718.845
315	4. Phải trả người lao động		17.069.734.039	35.008.959.114
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	114.517.261.347	123.010.344.309
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		575.670.638	597.754.911
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	58.797.445.495	41.342.871.186
321	8. Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	3.689.209.843.218	2.686.207.744.285
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.974.763.566	126.780.883.566
330	II. Nợ dài hạn		2.238.423.855.252	3.071.590.083.943
338	1. Phải trả dài hạn khác	23	1.568.685.660	1.664.725.560
339	2. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	18	2.176.988.947.936	3.004.410.534.214
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	24	59.866.221.656	65.514.824.169
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.163.390.321.689	5.974.234.129.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.163.390.321.689	5.974.234.129.649
411	1. Vốn cổ phần		4.112.853.430.000	4.112.853.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.112.853.430.000	4.112.853.430.000
412	2. Thặng dư vốn		174.704.336.786	174.704.336.786
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		246.973.837.431	246.973.837.431
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.632.444.542	64.632.444.542
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.564.226.272.930	1.375.070.080.890
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.375.070.080.890	546.456.707.481
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm này		189.156.192.040	828.613.373.409
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.082.179.335.539	14.357.872.380.717

NH

DM



Vũ Thị Phương
Người lập

Lê Văn Dũng
KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Tân
Phó Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 19 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.277.874.618.126	754.760.932.845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.277.874.618.126	754.760.932.845
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.176.976.959.833	704.874.955.022
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.897.658.293	49.885.977.823
21	6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	29	252.932.990.653	96.851.352.531
23	8. Chi phí tài chính	30	100.583.602.643	74.552.853.680
24	Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		99.736.286.263	74.552.853.680
25	9. Chi phí bán hàng	31	871.604.180	1.167.556.403
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	44.783.083.427	29.732.490.761
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		207.592.358.696	41.284.429.510
31	12. Thu nhập khác		618.355.777	99
32	13. Chi phí khác		3.469.382.561	190.032.134
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(2.851.026.784)	(190.032.035)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.741.331.912	41.094.397.475
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	14.892.424.553	523.415
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		692.715.319	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>189.156.192.040</u>	<u>41.093.874.060</u>

Vũ Thị Phương
Người lập

Lê Văn Dũng
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Tân
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 19 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		204.741.331.912	41.094.397.475
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và phân bổ		39.453.577.336	34.876.751.350
03	- Các khoản dự phòng		(10.863.544.676)	-
04	- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.022.906)	-
05	- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư		(252.236.325.499)	(96.570.127.872)
06	- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		99.736.286.263	75.733.078.712
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.798.302.430	55.134.099.665
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(129.568.042.023)	(185.601.483.959)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		142.425.256.189	(20.233.663.285)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(538.577.439.914)	160.698.879.139
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.294.645.252	(5.728.801.918)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(76.537.170.553)	(56.958.378.864)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.997.562.143)	(1.445.520.605)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.978.120.000)	(7.421.317.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(644.140.130.762)	(61.556.186.827)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.309.617.322)	(2.224.047.120)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		(722.320.000.000)	(24.605.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, nhận lại tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		122.754.718.332	20.541.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.000.000.000)	(33.600.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		320.000.000.000	3.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.433.576.356	72.645.803.135
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(216.441.322.634)	35.757.756.015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.339.010.285.382	988.259.952.296
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.064.609.997.759)	(694.199.227.117)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		274.400.287.623	294.060.725.179
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(586.181.165.773)	268.262.294.367
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.441.899.540.969	702.443.382.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.022.906	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8	<u>1.855.751.398.102</u>	<u>970.705.677.206</u>

Vũ Thị Phương
Người lập

Lê Văn Dũng
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Tân
Phó Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 19 tháng 05 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 27 ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 29 công ty con cấp 1 và 4 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 9(b) (1/1/2026: 28 công ty con cấp 1 và 5 công ty liên kết).

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 331 nhân viên (1/1/2026: 322 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

3.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.5. Phải thu/ phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu/ phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ và các hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đối với các chi phí đã phát sinh nhưng chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05	năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

3.9. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25 năm

3.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của thuế Tỉnh Cao Bằng và thuế Tỉnh Tuyên Quang.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

3.12. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i). Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

3.14. Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.15. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ưu đãi thuế

Đối với dự án Thủy điện Bào Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bào Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).

Đối với dự án Thủy điện Bào Lâm 3 và Bào Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bào Lâm 3 và Bào Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

Đối với dự án Thủy điện Bào Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bào Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức của giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.18. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty con, công ty liên kết và các công ty liên quan khác của Công ty.

3.21. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho quý 1 năm 2026.

5. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong quý 1 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm.

6. CÁC KHOẢN MỤC BẤT THƯỜNG

Không có khoản mục bất thường của Công ty trong quý 1 năm 2026.

7. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA ĐƠN VỊ

Ngoài các thông tin trình bày trong Thuyết minh 9(b), không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong quý 1 năm 2026.

8. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	1.864.827.078	1.298.530.278
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	230.386.571.024	43.301.010.691
- Các khoản tương đương tiền	1.623.500.000.000	2.397.300.000.000
	<u>1.855.751.398.102</u>	<u>2.441.899.540.969</u>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.067.402.722.800	-	474.300.722.800	-
- Cho vay	45.117.437.523	-	45.117.437.523	-
	<u>1.112.520.160.323</u>	<u>-</u>	<u>519.418.160.323</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại là 68 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 54 tỷ VND) (Thuyết minh số 18).

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.256.460.476.823		(6.165.408.889)	4.247.460.476.823		(6.165.408.889)
- Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	3.519.064.933		-	3.519.064.933		-
- Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	20.000.000.000		-	20.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	24.000.000.000		-	24.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hường	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	3.566.251.625		-	3.566.251.625		-
- Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	6.781.764.370		-	6.781.764.370		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000		-	102.338.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217		-	184.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Báo Lãm	33.966.000.000		(2.810.870.972)	33.966.000.000		(2.810.870.972)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402		-	409.614.856.402		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000		-	412.426.000.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800		-	412.479.556.800		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	1.876.851.000		-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	477.590.600.000		-	477.590.600.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	184.800.000.000		-	184.800.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517		-	311.652.469.517		-
- Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	140.950.895.451		-	140.950.895.451		-
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	424.800.000.000		-	424.800.000.000		-
- Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	703.098.368.940		-	703.098.368.940		-
- PC1 Australia Pty Ltd	5.118.723.000		(3.354.537.917)	5.118.723.000		(3.354.537.917)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- PC1 Philippines Inc.	48.932.003.976		-	48.932.003.976		-
- Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng xanh	6.000.000.000		-	-		-
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Điện Biên	3.000.000.000		-	-		-

Đầu tư vào Công ty liên kết	1.409.938.256.168	(89.961.237.975)	1.709.938.256.168	(89.961.237.975)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(89.961.237.975)	124.748.756.168	(89.961.237.975)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2 (*)	-	-	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Western Pacific	1.200.243.900.000	-	1.200.243.900.000	-
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	68.400.000.000	-	68.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành	16.545.600.000	-	16.545.600.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	(4.000.000.000)	4.821.770.000	(4.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	821.770.000	3.137.225.000	821.770.000	3.097.412.500
	<u>5.671.220.502.991</u>	<u>(100.126.646.864)</u>	<u>5.962.220.502.991</u>	<u>(100.126.646.864)</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/03/2026 và ngày 31/12/2025.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
- Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	100,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ vẽ mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,96%	99,96%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
- PCI Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PCI - Hải Phòng	Hải Phòng	98,00%	98,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
- PCI Philippines Inc.	Philippines	99,98%	99,98%	Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng nhà máy điện năng lượng tái tạo
- Công ty Cổ phần PCI Năng lượng xanh	Hà Nội	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình điện
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Điện Biên	Điện Biên	60,00%	60,00%	Truyền tải và phân phối điện

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Western Pacific	TP. Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	Đầu tư bất động sản khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Ninh Bình	40,00%	40,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất, chế biến đá các loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Phòng	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hà Nội	0,00113%	0,00113%	Ngân hàng

10. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gám	255.250.587.456	-	28.021.492.865	-
- Cornerstone Energy Development, INC	244.659.787.768	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	88.967.172.519	-	218.203.473.962	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	87.151.525.324	-	121.860.240.204	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	77.151.667.737	-	252.177.389.512	-
- Các khách hàng khác	1.170.382.901.423	(126.662.526.660)	1.578.112.062.797	(131.877.468.823)
	<u>1.923.563.642.227</u>	<u>(126.662.526.660)</u>	<u>2.198.374.659.340</u>	<u>(131.877.468.823)</u>

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lương Hòa Tiến	319.763.250.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482	-	105.988.840.482	-
- Công ty TNHH Hệ thống Truyền tải và Phân phối Toshiba Việt Nam	60.667.052.000	-	60.765.677.600	-
- Các nhà cung cấp khác	397.194.151.657	(25.787.084.727)	306.929.157.749	(25.787.084.727)
	<u>883.613.294.139</u>	<u>(25.787.084.727)</u>	<u>473.683.675.831</u>	<u>(25.787.084.727)</u>

12. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	85.748.878.559	-	90.533.878.559	-
- Tạm ứng cho nhân viên	10.614.674.879	-	7.553.164.069	-
- Phải thu tạm ứng cho các tổ đội thi công và chỉ huy công trình	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.618.007.947	-	12.038.719.390	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận	207.785.963.029	(2.715.665.593)	166.562.502.443	(2.715.665.593)
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu khác	53.192.025.406	-	52.847.095.388	-
	<u>383.126.182.020</u>	<u>(4.867.297.793)</u>	<u>331.701.992.049</u>	<u>(4.867.297.793)</u>

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình tổng thầu xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

13. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.179.388.541	-
- Nguyên vật liệu	663.491.244	-	663.491.244	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	483.785.022.724	(36.855.027.802)	638.105.986.782	(36.855.027.802)
- Thành phẩm bất động sản	27.745.508.721	-	27.745.508.721	-
- Hàng hóa	24.214.452.760	-	9.139.356.350	-
	<u>536.408.475.449</u>	<u>(36.855.027.802)</u>	<u>678.833.731.638</u>	<u>(36.855.027.802)</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản	311.308.880.251	459.493.635.382
Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	171.923.416.867	178.612.351.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	552.725.606	-
	<u>483.785.022.724</u>	<u>638.105.986.782</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.321.978.307.041	1.334.993.129.974	205.209.425.817	22.826.928.175	2.967.187.210	2.887.974.978.217
- Mua trong kỳ	-	-	-	437.383.703	-	437.383.703
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.321.978.307.041</u>	<u>1.334.993.129.974</u>	<u>205.209.425.817</u>	<u>23.264.311.878</u>	<u>2.967.187.210</u>	<u>2.888.412.361.920</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	367.536.619.485	493.974.053.156	123.533.942.409	14.889.797.728	1.664.663.201	1.001.599.075.979
- Khấu hao trong kỳ	11.558.967.016	20.436.506.642	5.579.544.863	734.727.138	117.469.481	38.427.215.140
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>379.095.586.501</u>	<u>514.410.559.798</u>	<u>129.113.487.272</u>	<u>15.624.524.866</u>	<u>1.782.132.682</u>	<u>1.040.026.291.119</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	954.441.687.556	841.019.076.818	81.675.483.408	7.937.130.447	1.302.524.009	1.886.375.902.238
Tại ngày cuối kỳ	<u>942.882.720.540</u>	<u>820.582.570.176</u>	<u>76.095.938.545</u>	<u>7.639.787.012</u>	<u>1.185.054.528</u>	<u>1.848.386.070.801</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng:

38.022 triệu đồng

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.803.070.000	3.022.796.600	11.825.866.600
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>8.803.070.000</u>	<u>3.022.796.600</u>	<u>11.825.866.600</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.603.465.229	1.603.465.229
- Khấu hao trong kỳ	-	106.615.602	106.615.602
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.710.080.831</u>	<u>1.710.080.831</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.803.070.000	1.419.331.371	10.222.401.371
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.803.070.000</u>	<u>1.312.715.769</u>	<u>10.115.785.769</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng: 1.098 triệu đồng

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Khu văn phòng tại Chung cư Nâng Hương VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	90.477.826.874	11.076.525.175	101.554.352.049
Số dư cuối kỳ	<u>90.477.826.874</u>	<u>11.076.525.175</u>	<u>101.554.352.049</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	46.365.426.819	6.096.701.829	52.462.128.648
- Khấu hao trong kỳ	821.417.481	98.329.113	919.746.594
Số dư cuối kỳ	<u>47.186.844.300</u>	<u>6.195.030.942</u>	<u>53.381.875.242</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	44.112.400.055	4.979.823.346	49.092.223.401
Tại ngày cuối kỳ	<u>43.290.982.574</u>	<u>4.881.494.233</u>	<u>48.172.476.807</u>

17. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	225.534.451	269.893.774
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5.449.808.647	5.811.658.331
	<u>5.675.343.098</u>	<u>6.081.552.105</u>
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.579.463.947	8.354.694.637
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16.249.718.072	16.364.923.061
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	26.298.310.866	26.427.116.706
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	30.445.850.921	31.315.045.647
	<u>80.573.343.806</u>	<u>82.461.780.051</u>

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của thuế tỉnh Cao Bằng, thuế tỉnh Tuyên Quang.

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.111.767.628.181	2.111.767.628.181	1.109.010.285.382	1.243.509.997.759	1.977.267.915.804	1.977.267.915.804
- Vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	574.440.116.104	574.440.116.104	186.462.000.000	243.600.000.000	517.302.116.104	517.302.116.104
- Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	1.194.639.811.310	-	1.194.639.811.310	1.194.639.811.310
	2.686.207.744.285	2.686.207.744.285	2.490.112.096.692	1.487.109.997.759	3.689.209.843.218	3.689.209.843.218
b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn						
- Vay dài hạn	2.385.391.064.040	2.385.391.064.040	1.230.000.000.000	921.100.000.000	2.694.291.064.040	2.694.291.064.040
- Trái phiếu thường	1.193.459.586.278	1.193.459.586.278	1.180.225.032	-	1.194.639.811.310	1.194.639.811.310
	3.578.850.650.318	3.578.850.650.318	1.231.180.225.032	921.100.000.000	3.888.930.875.350	3.888.930.875.350
Vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(574.440.116.104)	(574.440.116.104)			(517.302.116.104)	(517.302.116.104)
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(1.194.639.811.310)	(1.194.639.811.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.004.410.534.214	3.004.410.534.214			2.176.988.947.936	2.176.988.947.936
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:					31/03/2026	01/01/2026
	Loại tiền				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND				33.161.851.181	205.288.674.201
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND				258.862.833.012	185.857.604.189
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sứ giao dịch	VND				354.755.073.153	101.683.803.643
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND				104.800.087.309	109.439.125.546
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND				536.871.656.448	951.258.493.883
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	VND				665.887.831.834	493.689.156.824
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND				22.928.582.867	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND				-	64.530.769.895
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND				-	-
					1.977.267.915.804	2.111.767.628.181

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 đến 11 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được bảo đảm bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 9).

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	190.709.898.607	202.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	237.426.568.179	237.426.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	114.112.523.972	114.112.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	275.968.395.700	292.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(***)	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	49.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(***)	2034	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	217.500.000.000	220.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(***)	2034	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	49.900.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	(*)	2033	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	116.000.000.000	120.000.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cơ sở và biên độ	2031	Không có tài sản bảo đảm	500.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(***)	2029	Toàn bộ phần vốn góp của PCI tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng	509.000.000.000	516.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	VND	4,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	-	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	4,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	21.030.716.918	21.030.716.918
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	VND	4,5%	2027	Không có tài sản bảo đảm	5.088.844.560	5.088.844.560
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	VND	9,5%	2034	Không có tài sản bảo đảm	197.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	VND	9,2%	2032	Không có tài sản bảo đảm	43.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(***)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Tháp Vàng, Phú Thọ	168.054.116.104	368.054.116.104
Cá nhân	VND	6,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	-	100.000.000.000
					<u>2.694.291.064.040</u>	<u>2.385.391.064.040</u>
					(517.302.116.104)	(574.440.116.104)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>2.176.988.947.936</u>	<u>1.810.950.947.936</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(*) Lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.

(***) Các khoản vay này có lãi suất ưu đãi cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong các năm tiếp theo, lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				<u>1.200.000.000.000</u>	<u>1.200.000.000.000</u>
Chi phí phát hành trái phiếu				5.360.188.690	6.540.413.722
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>1.194.639.811.310</u>	<u>1.193.459.586.278</u>

Tại ngày 31/03/2026, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI do cá nhân có liên quan nắm giữ.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Envision Energy International Tranding Limited	292.537.583.459	292.537.583.459	22.457.035.919	22.457.035.919
- Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	126.527.231.275	126.527.231.275	147.048.095.121	147.048.095.121
- Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	87.311.697.298	87.311.697.298	126.425.534.281	126.425.534.281
- Dongfang Electric International Corporation	55.527.698.340	55.527.698.340	22.731.726.599	22.731.726.599
- Các đối tượng khác	577.664.150.447	577.664.150.447	1.145.671.851.421	1.145.671.851.421
	1.139.568.360.819	1.139.568.360.819	1.464.334.243.341	1.464.334.243.341

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	116.000.000.000	116.000.000.000
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	65.000.000.000	65.000.000.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	19.695.753.197	34.853.572.990
- Cornerstone Energy Development, Inc	-	78.344.378.132
- Người mua trả tiền trước khác	349.490.074.476	414.632.696.446
	550.185.827.673	708.830.647.568

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	38.137.021.285	20.640.661.482	53.454.376.956	-	5.323.305.811
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	80.461.850.900	14.892.424.553	80.997.562.143	294.927.652	14.651.640.962
Thuế Thu nhập cá nhân	-	45.270.676	20.345.678.362	20.197.439.613	-	193.509.425
Thuế Tài nguyên	-	2.275.363.051	3.781.474.402	4.897.640.949	-	1.159.196.504
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	903.849.410	540.989	-	903.308.421
Các loại thuế khác	-	349.155.229	733.563.090	1.082.718.319	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.666.057.704	1.235.290.680	4.666.057.704	-	1.235.290.680
	-	125.934.718.845	62.532.941.979	165.296.336.673	294.927.652	23.466.251.803

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí trích trước lãi vay	66.798.324.855	49.710.202.399
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	7.632.375.344	5.571.813.572
- Chi phí trích trước giá vốn dự án bất động sản	40.086.561.148	65.239.570.508
- Chi phí trích trước khác	-	2.488.757.830
	114.517.261.347	123.010.344.309

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	274.695.068	183.736.678
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.880.073.164	1.556.195.264
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	611.599.395	611.599.395
- Lãi vay phải trả	31.787.998.619	26.857.230.397
- Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	3.040.000.000	7.212.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.203.079.249	4.922.109.452
	58.797.445.495	41.342.871.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.568.685.660	1.664.725.560
	1.568.685.660	1.664.725.560

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	59.866.221.656	59.866.221.656
- Dự phòng phải trả khác	-	5.648.602.513
	59.866.221.656	65.514.824.169

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2025)	3.576.421.210.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	589.170.945.162	5.188.334.993.921
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	41.093.874.060	41.093.874.060
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2025)	3.576.421.210.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	630.264.819.222	5.229.428.867.981
Số dư đầu kỳ này (01/01/2026)	4.112.853.430.000	174.704.336.786	246.973.837.431	64.632.444.542	1.375.070.080.890	5.974.234.129.649
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	189.156.192.040	189.156.192.040
Số dư cuối kỳ này (31/03/2026)	4.112.853.430.000	174.704.336.786	246.973.837.431	64.632.444.542	1.564.226.272.930	6.163.390.321.689

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Vốn cổ phần	4.112.853.430.000	3.576.421.210.000
- Vốn cổ phần đầu kỳ	-	-
- Vốn cổ phần tăng trong kỳ	4.112.853.430.000	3.576.421.210.000
- Vốn cổ phần cuối kỳ	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	411.285.343	411.285.343
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	411.285.343	411.285.343
- Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	411.285.343
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343	411.285.343
- Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	411.285.343
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	246.973.837.431	246.973.837.431
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	64.632.444.542
	311.606.281.973	311.606.281.973

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2026 Nguyên tệ	01/01/2026 Nguyên tệ
- Đô la Mỹ (USD)	1.001.533	55.068
- Kíp Lào (LAK)	533.434	614.194

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	917.569.033.348	512.803.641.841
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.498.344.201	4.123.842.509
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	177.257.570.420	-
Doanh thu bán điện	88.981.086.431	69.292.446.443
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	84.005.240.726	162.501.046.133
Doanh thu khác	6.563.343.000	6.039.955.919
	1.277.874.618.126	754.760.932.845

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	888.254.652.759	492.147.933.023
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.511.278.438	1.510.976.403
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	149.708.913.176	-
Giá vốn bán điện	52.287.169.597	46.938.810.463
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	79.459.038.878	158.636.111.232
Giá vốn khác	5.755.906.985	5.641.123.901
	1.176.976.959.833	704.874.955.022

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	120.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	35.188.103.512	8.261.777.911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.048.221.987	88.308.349.961
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	582.217.208	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.022.906	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	77.390.340	281.224.659
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.034.700	-
	252.932.990.653	96.851.352.531

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	98.556.061.231	73.372.628.648
Chi phí phát hành trái phiếu	1.180.225.032	1.180.225.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	847.316.380	-
	100.583.602.643	74.552.853.680

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí khấu hao	2.465.753	2.465.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.878.106	1.143.096.930
Chi phí khác	13.260.321	21.993.720
	871.604.180	1.167.556.403

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	527.606.830	343.884.917
Chi phí nhân viên	31.031.893.513	18.087.688.610
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.009.019.018	1.554.257.500
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.214.942.163)	-
Thuế, phí và lệ phí	642.538.594	694.247.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.151.162.103	7.552.778.187
Chi phí khác	635.805.532	1.499.634.524
	44.783.083.427	29.732.490.761

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
I. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	172.249.327.825	40.119.972.995
Các khoản điều chỉnh tăng	4.965.679.318	17.820.199.196
- Chi phí không hợp lệ	4.965.679.318	868.184.061
- Phát sinh/hoàn nhập chênh lệch tạm thời	-	16.952.015.135
Các khoản điều chỉnh giảm	(119.929.986.236)	(107.012.594.903)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(97.048.221.987)	(88.308.349.961)
- Phát sinh/hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(22.881.764.249)	(18.704.244.942)
Thu nhập tính thuế TNDN	57.285.020.907	(49.675.526.925)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.457.004.181	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	45.681.444	523.415
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	11.502.685.625	523.415
II. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	20.769.904.922	-
Các khoản điều chỉnh tăng	98.055.556	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.019.572.748)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	17.848.387.729	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(692.715.319)	-
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	2.876.962.227	-
III. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	11.722.099.166	974.424.480
Các khoản điều chỉnh tăng	49.222.664	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.515.787.806)	-
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án thủy điện còn lại	10.255.534.024	974.424.480
Thuế suất thuế TNDN	5%	0%
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (3)	512.776.701	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	14.892.424.553	523.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp thuần phải nộp đầu kỳ	80.461.850.900	700.796.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(80.997.562.143)	(1.445.520.605)
Thuế TNDN thuần phải nộp cuối kỳ	14.356.713.310	(744.200.605)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng KCN	Kinh doanh Bất động sản	Mua bán điện	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026</i>						
Doanh thu thuần	917.569.033.348	180.755.914.621	88.981.086.431	84.005.240.726	6.563.343.000	1.277.874.618.126
Giá vốn hàng bán	888.254.652.759	151.220.191.614	52.287.169.597	79.459.038.878	5.755.906.985	1.176.976.959.833
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.314.380.589	29.535.723.007	36.693.916.834	4.546.201.848	807.436.015	100.897.658.293
Chi tiêu vốn bộ phận	2.448.423.248	1.213.358.052	3.332.588.854	-	-	6.994.370.154
Chi tiêu vốn không phân bổ						
<i>Tại ngày 31/03/2026</i>						
Tài sản bộ phận	1.649.516.215.986	901.708.223.156	1.852.800.163.726	606.509.325.895	35.502.818.409	5.046.036.747.172
Tài sản không phân bổ						9.036.142.588.367
Tổng tài sản	1.649.516.215.986	901.708.223.156	1.852.800.163.726	606.509.325.895	35.502.818.409	14.082.179.335.539
Nợ phải trả bộ phận	3.093.714.168.564	485.615.449.534	1.386.643.312.115	84.418.855.212	3.438.273.062	5.053.830.058.487
Nợ phải trả không phân bổ						2.864.958.955.363
Tổng nợ phải trả	3.093.714.168.564	485.615.449.534	1.386.643.312.115	84.418.855.212	3.438.273.062	7.918.789.013.850

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch chủ yếu phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
Doanh thu		248.849.291.248	103.249.766.120
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	2.494.830.200	2.527.639.950
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con	1.277.218.522	5.264.091.013
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con	165.901.092	1.013.852.815
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Công ty con	-	260.334.450
Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Công ty con	395.350.444	395.350.594
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	1.960.520.250	582.686.300
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	Công ty con	5.330.992.650	14.913.294.350
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	-	5.617.452.680
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	72.437.202	44.659.422
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	23.825.454	23.825.454
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	67.581.819	67.581.819
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	72.055.557	44.277.777
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	19.200.000	19.200.000
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	19.200.000	19.200.000
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	19.200.000	19.200.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	5.419.383.381	5.676.372.077
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	219.129.624.694	40.149.754.708
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	2.697.032.849	-
PC1 Australia Pty Ltd	Công ty con	-	1.499.218.811
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	9.684.937.134	25.111.773.900
		97.658.624.700	89.160.646.863
Thu nhập tài chính			
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	1.485.000.000	1.782.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Công ty con	990.000.000	296.669.834
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	-	1.485.000.000

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	321.587.377	502.315.980
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	268.611.059	268.611.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	20.204.277	81.369.863
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	-	5.099.989.414
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	29.404.838.185	8.536.855.377
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	30.583.368.720	30.139.675.207
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	34.585.015.082	27.820.660.129
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	-	1.147.500.000
Mua hàng		166.322.085.673	207.304.448.719
Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Công ty con	27.571.904.253	19.139.469.919
Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	Công ty con	25.755.410.829	65.238.935.225
Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Công ty con	89.177.380.100	21.089.438.985
Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình	Công ty con	10.550.892.987	23.421.961.650
Công ty TNHH MTV PCI Năng Hương	Công ty con	540.898.510	526.569.671
Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Công ty con	(72.632.303)	16.179.576.282
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	1.357.548.195	19.152.696.382
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	9.090.909	9.090.909
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	11.361.400.193	14.059.090.696
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	70.192.000	28.487.619.000
		5.970.472.332	4.590.226.681
Chi phí tài chính		56.465.262	228.998.005
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	56.465.262	228.998.005
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	1.457.534.247	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	207.426.249	841.228.676
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	617.786.301	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	1.598.246.575	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	867.945.205	3.520.000.000
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	1.165.068.493	-
		6.463.281.668	-
Bù trừ công nợ với phải thu về cho vay		-	99.007.521
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	6.463.281.668	-
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 1	Công ty con	-	99.007.521
		6.463.281.668	99.007.521
Đi vay		337.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	337.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	150.000.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Công ty con	43.000.000.000	-
		337.000.000.000	-
Trả vay		337.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	337.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	88.000.000.000	-
		337.000.000.000	-
Góp vốn		6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần PCI Năng lượng xanh	Công ty con	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần điện mặt trời Điện Biên	Công ty con	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	-	33.600.000.000
		6.000.000.000	33.600.000.000
Thoái vốn		300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Công ty con	300.000.000.000	-

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		333.435.512.199	105.212.538.693
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	1.989.083.048	1.885.175.668
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con	6.914.352.333	6.763.715.807
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	866.995.535	866.995.535
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con	182.491.201	79.363.810
Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Công ty con	434.885.489	-
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	4.200.931.532	2.941.103.127
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	Công ty con	5.864.091.915	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	20.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	10.000.000	26.208.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	20.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	95.181.913	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gám	Công ty con	255.250.587.456	28.021.492.865
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	35.875.567.264	32.962.771.788
PC1 Australia Pty Ltd	Công ty con	2.266.664.981	2.266.664.981
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	19.444.679.532	29.339.047.112
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	65.000.000.000	65.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		209.535.843.769	167.893.651.703
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	1.485.000.000	-
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con	16.970.431.356	16.970.431.356
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	1.054.956.942	1.054.956.942
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con	9.684.600.043	9.684.600.043
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Công ty con	6.717.047.428	5.727.047.428
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	33.435.616	33.435.616
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	1.451.238.982	1.129.651.605
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	-	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	11.846.138.516	11.577.527.457
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	5.115.104.277	5.286.571.233
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	-	7.649.984.121
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	42.358.664.733	12.953.826.548
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	59.179.397.997	28.596.029.277
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	53.639.827.879	19.054.812.797
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	-	1.147.500.000
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Công ty con	-	25.027.277.280

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		43.536.870.193	43.536.870.193
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	16.302.693.400	16.302.693.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	27.234.176.793	27.234.176.793
Phải trả ngắn hạn khác		15.821.558.452	11.926.406.668
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	516.970.839	460.505.577
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	3.039.014.747	2.831.588.498
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	1.598.246.575	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	9.502.257.798	8.634.312.593
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	1.165.068.493	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		83.446.383.911	75.845.271.229
Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Công ty con	16.590.182.169	18.368.548.404
Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	Công ty con	11.969.681.742	4.385.777.725
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	3.977.813.477	3.977.813.477
Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Công ty con	3.854.840.180	10.666.366.170
Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình	Công ty con	18.832.671.263	18.717.513.460
Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Công ty con	5.025.683.641	2.524.529.027
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	205.530.711	205.530.711
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	5.841.138.395	5.841.138.395
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	4.276.130.598	4.161.998.960
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	6.996.054.900	6.996.054.900
Công ty Cổ phần PCI Năng lượng xanh	Công ty con	5.876.656.835	-

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		343.817.004.121	450.005.883.418
Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Công ty con	55.370.522.987	68.332.602.868
Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	Công ty con	87.311.697.298	126.425.534.281
Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Công ty con	126.527.231.275	147.048.095.121
Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình	Công ty con	35.370.106.381	34.848.056.034
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	1.405.127.987	1.405.127.987
Công ty TNHH MTV PCI Năng Hưng	Công ty con	1.067.434.377	710.982.350
Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Công ty con	26.144.068.374	50.517.846.361
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	Công ty con	1.528.896.032	1.319.758.869
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	1.362.641.847	6.090.993.672
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	7.719.277.563	13.296.885.875
Vay dài hạn		266.619.561.478	114.119.561.478
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	5.088.844.560	5.088.844.560
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	197.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	21.030.716.918	21.030.716.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	43.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	-	88.000.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

Vũ Thị Phương
Người lập

Lê Văn Dũng
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Tân
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 19 tháng 05 năm 2026